

Số: 29/2021/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022- năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác ở tỉnh và

UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các sở, ban ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

2. Việc xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, hải đảo.

3. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước địa phương năm 2022, phân đầu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch

5. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

6. Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng theo quy định và kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương.

7. Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và địa phương ban hành đến ngày 01/9/2021 (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm do tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác đảng của tổ chức đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư so sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; chính sách hỗ trợ cho những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, công an viên ở thôn và bí thư chi đoàn, chi hội trưởng các chi hội ở thôn, tổ dân phố dôi dư sau khi sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Vụ Pháp chế của Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS (01).ptth.



CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân



QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, điều chỉ, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ
ổn định ngân sách mới**

*(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Điều 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1. Quỹ tiền lương: Ngân sách phân bổ đủ quỹ lương, bao gồm: Tiền lương ngạch bậc hoặc chức vụ; các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp ủy nếu có) và các khoản đóng góp (Bảo hiểm: xã hội, y tế và kinh phí công đoàn) theo quy định (sau đây gọi chung là quỹ tiền lương) trên cơ sở chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao, theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, gồm:

a) Quỹ tiền lương đối với cán bộ, công chức (được cấp có thẩm quyền cho phép) thực tế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán và trong phạm vi chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b) Quỹ tiền lương đối với số chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao nhưng chưa tuyển (số biên chế theo chỉ tiêu trừ số thực tế có mặt nói trên) thì tính theo hệ số 2,34.

c) Quỹ tiền lương nâng lương định kỳ được tính 1/3 số cán bộ, công chức thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán với hệ số nâng bậc là 0,33.

2. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp theo quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền. Riêng Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh được tính theo thực tế.

Trường hợp cơ quan có số lượng lao động hợp đồng cao hơn số lao động hợp đồng theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt, thì sử dụng kinh phí được giao dự toán theo định mức để chi trả.

3. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên: áp dụng theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao), không bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số

68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ, cụ thể:

- a) Từ biên chế thứ 20 trở xuống: Tính 41 triệu đồng/biên chế/năm.
- b) Từ biên chế thứ 21 đến thứ 40: Tính 36 triệu đồng/biên chế/năm.
- c) Từ biên chế thứ 41 trở lên: Tính 33 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức phân bổ bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, truyền truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi đào tạo, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

- Kinh phí vận hành, duy trì và hoạt động cho trang/công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, ô tô quy mô nhỏ; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Định mức phân bổ không bao gồm:

- Quỹ tiền lương, tiền công tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các Sở, cơ quan tỉnh: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cấp thẩm quyền cho phép; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành được UBND tỉnh quyết định thành lập; chi mua ô tô; sửa chữa ô tô và sửa chữa các công trình hạ tầng; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của các cơ quan không đưa được vào định mức phân bổ: trang phục ngành, kinh phí trích theo số thu thực nộp ngân sách địa phương; kinh phí hoạt động lưu trữ; hỗ trợ các tổ chức tôn giáo; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan

có thẩm quyền quyết định.

4. Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù:

- Đối với các cơ quan Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh được đảm bảo kinh phí trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này. Riêng nhiệm vụ chi đặc thù được bổ sung với mức tối đa bằng 5% trên tổng chi quản lý hành chính (không kể lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) của từng cơ quan, đơn vị trên.

- Đối với các hội là tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao hàng năm theo quy định.

5. Ngoài kinh phí được phân bổ theo định mức trên (kinh phí giao quyền tự chủ), các cơ quan nhà nước, các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh được phân bổ kinh phí không giao quyền tự chủ (bao gồm kinh phí sự nghiệp), để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao hàng năm theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

6. Dự toán chi quản lý hành chính các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi hành chính theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện phân bổ theo quy định của nhà nước về chế độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Danh mục sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; các Quyết định của UBND tỉnh: số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2025, số 1005/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 về việc điều chỉnh phương án tự chủ tài chính đối với 04 đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền (nếu có) và các quy định hiện hành. Trong đó cần lưu ý:

1. Đối với chi sự nghiệp giáo dục:

Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với chi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và phụ cấp được tính bảo hiểm xã hội thì được bổ sung đủ 19%.

2. Đối với sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Kinh phí phân bổ chi thường xuyên thực hiện theo lộ trình kết cấu giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định hiện hành và theo phương án tài chính đã được phê duyệt. Thực hiện phân bổ cho y tế dự phòng tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

3. Thực hiện lập dự toán hàng năm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đối với nhóm 1 (tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư), nhóm 2 (tự bảo đảm chi thường xuyên) và nhóm 3 (tự bảo đảm một phần chi thường xuyên): Dự toán hàng năm được lập theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

b) Đối với nhóm 4 (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên): Dự toán hàng năm được lập theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế được giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành và kinh phí hoạt động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán, được xác định bằng định mức chi quản lý hành chính theo mức thấp nhất tại khoản 3 Điều 1 Quy định này).

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Đảm bảo nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương và hỗ trợ theo khả năng cân đối ngân sách đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động lĩnh vực quốc phòng, an ninh và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 4. Phân bổ theo tiêu chí khác

1. Chi sự nghiệp giáo dục, định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung đảm bảo các chế độ, chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; Hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế và mức hỗ trợ theo quy định.

2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Kinh phí NSNN đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

3. Kinh phí chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

Phân bổ không thấp hơn mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm. Trong đó phân bổ đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bố trí theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ và khả năng cân đối NSNN hàng năm, ưu tiên các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia

(nếu có), nhiệm vụ chuyên tiếp. Không phân bổ kinh phí đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phê duyệt không đúng thẩm quyền và không xác định được nguồn kinh phí đảm bảo.

4. Chi đảm bảo xã hội:

a) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP HUYỆN

Điều 5. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Phân bổ theo tiêu chí biên chế và chia theo vùng.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	33
Vùng khó khăn	31
Đô thị	27
Vùng khác còn lại	29

2. Định mức nêu trên bao gồm cả các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, các khoản chi hành chính, nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm của cơ quan; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chi tiền lương, phụ cấp, phụ cấp đại biểu HĐND huyện, thị xã, thành phố theo quy định hiện hành, phụ cấp cấp ủy huyện, thị xã, thành phố, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) tính theo quy định hiện hành.

4. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ theo quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm.

5. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ

được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%.

6. Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện:

a) Huyện Lý Sơn được phân bổ thêm 3.000 triệu đồng.

b) Các huyện, thị xã, thành phố còn lại được phân bổ thêm 2.500 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố.

Kinh phí phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện nêu trên bao gồm kinh phí hoạt động như chế độ chi tiêu của HDND cấp huyện.

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi và theo vùng

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	1.050.000
Vùng khó khăn	950.000
Đô thị	650.000
Vùng khác còn lại	750.000

Trên cơ sở định mức nêu trên, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với chi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và phụ cấp được tính bảo hiểm xã hội thì được bổ sung đủ 19%.

2. Định mức phân bổ trên bao gồm:

a) Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục thuộc địa phương quản lý; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (bao gồm kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo - Bộ Tài chính; kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ).

b) Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Ngoài ra, tùy theo khả năng cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất trường học đảm bảo an toàn cho học sinh và mua sắm trang thiết bị dạy và học.

3. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) tính theo quy định hiện hành.

4. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ theo quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm của cơ quan đó.

5. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

b) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

c) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

d) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (chưa bao gồm kinh phí chênh lệch giữa Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015, số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ).

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể từ 1 đến 18 tuổi) và phân theo vùng.

Đơn vị tính : đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	48.000
Vùng khó khăn	30.000
Đô thị	18.000
Vùng khác còn lại	24.000

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) và kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi hoạt động đào tạo của các Trung tâm chính trị huyện, thị xã, thành phố theo quy định; kinh phí đào tạo lại, chế độ hỗ trợ, kinh phí mở các lớp Trung cấp chính trị theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; kinh phí của Trung tâm học tập cộng đồng.

2. Bổ sung định mức cho các huyện có dân số dưới 20.000 dân để đảm bảo mức chi tối thiểu 900 triệu đồng/huyện.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	16.000
Vùng khó khăn	11.000
Đô thị	7.700
Vùng khác còn lại	7.800

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc.

2. Bổ sung định mức cho các huyện có dân số dưới 20.000 dân để đảm bảo mức chi tối thiểu 900 triệu đồng/huyện. Riêng huyện Trà Bồng hỗ trợ thêm 450 triệu đồng.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá - thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	19.800
Vùng khó khăn	17.600
Đô thị	11.000
Vùng khác còn lại	13.200

2. Bổ sung cho các huyện có dân số dưới 20.000 dân để đảm bảo mức tối thiểu 900 triệu đồng/huyện. Riêng huyện Trà Bồng hỗ trợ thêm 400 triệu đồng.

3. Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh đối với huyện Lý Sơn là 83 triệu đồng.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	8.800
Vùng khó khăn	5.000

Đô thị	5.500
Vùng khác còn lại	5.000

2. Bổ sung định mức cho các huyện để đảm bảo mức chi tối thiểu 500 triệu đồng/huyện. Riêng huyện Trà Bồng đảm bảo mức chi tối thiểu 700 triệu đồng.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.900
Vùng khó khăn	6.600
Đô thị	2.600
Vùng khác còn lại	2.700

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ cho thanh niên xung phong, người cao tuổi, viếng mộ liệt sỹ, ... (không bao gồm kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách vào ngày lễ, tết).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

b) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Kinh phí chúc thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95 tuổi và trên 100 tuổi theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh.

d) Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025 theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng để thực hiện các nội dung chi theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 và số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	8.800
Vùng khó khăn	6.600
Đô thị	4.800
Vùng khác còn lại	4.800

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Huyện Lý Sơn được bổ sung kinh phí theo mức 5.000 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

3. Đối với các huyện, thị xã, thành phố có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được cấp có thẩm quyền giao, ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu theo khả năng cân đối.

4. Bổ sung cho các huyện có dân số dưới 20.000 dân và huyện Trà Bồng để đảm bảo mức tối thiểu 600 triệu đồng/huyện.

Điều 13. Định mức phân bổ an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng để thực hiện các nội dung chi theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 và số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.400
Vùng khó khăn	6.600
Đô thị	7.700
Vùng khác còn lại	4.400

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Huyện Lý Sơn được bổ sung kinh phí theo mức 5.000 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Bổ sung định mức cho các huyện để đảm bảo mức chi tối thiểu 600 triệu đồng/huyện.

Điều 14. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	350.000
Vùng khó khăn	262.000
Đô thị	149.000
Vùng khác còn lại	175.000

2. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ, gồm:

a) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

b) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.

c) Đối với đô thị:

- Loại II được phân bổ thêm: 85.000 triệu đồng/năm.

- Loại IV được phân bổ thêm: 17.000 triệu đồng/năm.

- Loại V được phân bổ thêm: 8.500 triệu đồng/năm.

Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	25.000
Vùng khó khăn	20.000
Đô thị	30.000
Vùng khác còn lại	22.000

2. Bổ sung định mức cho các huyện để đảm bảo mức tối thiểu là 700 triệu đồng/huyện.

3. Hỗ trợ thêm các huyện, thị xã, thành phố xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn: Thành phố Quảng Ngãi 22 tỷ đồng, Lý Sơn 04 tỷ đồng, Bình Sơn 03 tỷ đồng, Đức Phổ 03 tỷ đồng, Nghĩa Hành 02 tỷ đồng, Tư Nghĩa 02 tỷ đồng.

Điều 16. Chi khác

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách (từ Điều 5 đến Điều 15) quy định này.

Điều 17. Phân bổ dự phòng ngân sách

Được tính 2% trên tổng chi ngân sách cấp huyện.

Chương III**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP XÃ****Điều 18. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính**

1. Phân bổ theo số cán bộ, công chức cấp xã và chia theo vùng.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	22
Vùng khó khăn	21
Đô thị	19
Vùng khác còn lại	20

2. Định mức nêu trên bao gồm cả các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, các khoản chi hành chính, nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm của cơ quan; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Định mức phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã:

a) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi: 1.200 triệu đồng/xã/năm.

b) Đơn vị hành chính cấp xã còn lại: 700 triệu đồng/xã/năm.

Kinh phí phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã nêu trên đã bao gồm kinh phí hoạt động như chế độ chi tiêu của HĐND cấp xã, thù lao đội công tác xã hội tình nguyện theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh.

4. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) tính theo quy định hiện hành.

5. Phụ cấp đại biểu HĐND xã, phường, thị trấn theo quy định hiện hành; phụ cấp cấp ủy xã, phường, thị trấn theo quy định hiện hành.

6. Định mức bổ sung đối với kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh.

Điều 19. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	6.500
Vùng khó khăn	5.000
Đô thị	3.900
Vùng khác còn lại	4.000

Điều 20. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp văn hoá thông tin

Đơn vị: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	29.000
Vùng khó khăn	19.800
Đô thị	14.300
Vùng khác còn lại	16.500

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh. Riêng đối với 08 xã của huyện Trà Bồng (Trà Phú, Trà Lâm, Trà Giang, Trà Bùi, Trà Tân, Trà Hiệp, Trà Thanh, Trà Tây) mỗi xã hỗ trợ thêm 50 triệu đồng/xã.

Điều 21. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao

Đơn vị: đồng/người /năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	7.700
Vùng khó khăn	5.500
Đô thị	5.500
Vùng khác còn lại	3.800

Điều 22. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	5.900
Vùng khó khăn	5.000
Đô thị	1.400
Vùng khác còn lại	1.500

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ.

b) Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh.

Điều 23. Định mức chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	7.700
Vùng khó khăn	5.000
Đô thị	2.800
Vùng khác còn lại	2.800

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

a) 500 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Đơn vị hành chính cấp xã được xác định tại thời điểm ngày 01/9/2021.

b) Kinh phí tổ chức lực lượng dân quân trực thường xuyên bảo vệ trụ sở UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh.

Điều 24. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	11.000
Vùng khó khăn	9.900
Đô thị	11.000
Vùng khác còn lại	7.700

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

a) 500 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự. Đơn vị hành chính cấp xã được xác định tại thời điểm ngày 01/9/2021.

b) Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh.

c) Kinh phí cho công an xã bán chuyên trách khi được sử dụng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi.

d) Kinh phí thực hiện đối với lực lượng bảo vệ tổ dân phố ở phường, thị trấn nơi có bố trí lực lượng công an chính quy theo Quyết định số 21/2007/QĐ-UBND ngày 30/7/2007 của UBND tỉnh.

Điều 25. Định mức chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	88.000
Vùng khó khăn	66.000
Đô thị	37.000
Vùng khác còn lại	44.000

2. Định mức bổ sung đối với kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh.

Điều 26. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	8.000

Vùng khó khăn	5.000
Đô thị	9.000
Vùng khác còn lại	6.000

Điều 27. Chi thường xuyên khác

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách (từ Điều 18 đến Điều 26) quy định này.

Điều 28. Dự phòng ngân sách

Được tính 2% trên tổng chi ngân sách cấp xã.

Chương IV CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 29. Quy định khác

1. Đối với những địa phương đặc thù hoặc có dân số thấp được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức chi thường xuyên ngân sách cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH và một số nhiệm vụ cần thiết, như sau:

a) Các huyện có dân số thấp dưới 20.000 dân và huyện Bình Sơn được phân bổ thêm 7%.

b) Thành phố Quảng Ngãi được phân bổ thêm 13%.

c) Thị xã Đức Phổ được phân bổ thêm 10%.

2. Các huyện, thị xã, thành phố có nguồn thu được hưởng theo phân cấp và tỷ lệ % phân chia các khoản thu, nếu cao hơn dự toán chi theo định mức thì được giao thêm nhiệm vụ chi phù hợp với nguồn thu được hưởng (trừ thu tiền sử dụng đất).

Điều 30. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

1. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tăng thêm số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022 - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

2. Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, không thay đổi kinh phí. Trường hợp thiếu kinh phí so với mức đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách, các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí ngân sách để thực hiện, Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố. Trường hợp thừa kinh phí, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm nộp trả ngân sách cấp trên.

Điều 31. Đối với các chính sách do Trung ương và địa phương ban hành

Các chính sách do Trung ương và các chế độ chính sách do địa phương ban hành chưa tính trong định mức, căn cứ đối tượng thực tế sẽ bổ sung có mục tiêu cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chế độ quy định.

Điều 32. Phương pháp xác định dân số theo vùng

Được xác định theo số liệu do Cục Thống kê cung cấp và được quy định như sau:

1. Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

a) Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

2. Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số hải đảo (không kể dân số hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền;

3. Vùng đô thị: Bao gồm dân số ở các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn);

4. Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số ở các xã thuộc khu vực còn lại./.
